

Số: **65** /2007/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày **11** tháng **12** năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận
nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 887/TTr-TNMT ngày 20/11/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải công nghiệp (Phụ lục I kèm theo).

2. Phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp (Phụ lục II kèm theo).

a) Vùng 1, áp dụng hệ số vùng (K_v) = 0,6: Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; rừng đặc dụng; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới khu vực này dưới hai (02) km.

b) Vùng 2, áp dụng hệ số K_v = 0,8: Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới khu vực này dưới hai (02) km.

c) Vùng 3, áp dụng hệ số K_v = 1,0: Khu công nghiệp, đô thị loại V; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội

thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới khu vực này dưới hai (02) km.

d) Vùng 4: Vùng nông thôn, áp dụng hệ số $K_v = 1,2$.

đ) Vùng 5: Vùng nông thôn miền núi, áp dụng hệ số $K_v = 1,4$.

Điều 2. Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn nước thải công nghiệp, khí thải công nghiệp:

1. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp các thông tin về lưu lượng nước thải công nghiệp, khí thải công nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải.

2. Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân không cung cấp đủ các thông tin cần thiết về lưu lượng nước thải công nghiệp, khí thải công nghiệp hoặc số liệu cung cấp chưa đủ tin cậy thì cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành giám định nhằm tính toán, xác định lưu lượng nước thải công nghiệp, khí thải công nghiệp theo các phương pháp và quy định hiện hành.

Điều 3. Quy định về phân vùng môi trường tiếp nhận nguồn thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh hoặc có sự thay đổi khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thay thế, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường bắt buộc áp dụng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 210/2005/QĐ.UBT ngày 20 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành “Quy định về phân vùng môi trường nước và không khí để áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường TCVN 2001 trên địa bàn Tỉnh”.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp, Cục kiểm tra VB;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UBND thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Thuận và Lâm Đồng (để phối hợp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT (TH, CNN,KT,NC).

HoaCNNQĐphanvungMTtiepnhanNTvakhitai

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ao Văn Thịnh



PHỤ LỤC I

QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG CÁC NGUỒN NƯỚC MẶT ĐI TIẾP NHẬN CÁC NGUỒN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2007/QĐ-UBND
ngày 11 / 12 /2007 của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Bảng phân vùng môi trường các sông, suối:

STT	Tên sông, suối, rạch	Lưu lượng dòng chảy Q (m ³ /s)	Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 5945:2005					
			Cột	Hệ số K _q	Hệ số K _f			
					F ₁	F ₂	F ₃	F ₄
1	Sông Đồng Nai (Đoạn từ Nam Cát Tiên đến xã Ngọc Định)	346,86	A	1,1	1,2	1,1	1,0	0,9
2	Sông Đồng Nai (Đoạn từ Nhà máy thủy điện Trị An đến dưới hợp lưu cù lao Ba Xê với khoảng cách 500 m)	770,65	A	1,1	1,2	1,1	1,0	0,9
3	Sông La Ngà	186,00	A	1	1,2	1,1	1,0	0,9
4	Sông Bé (Đoạn qua tỉnh Đồng Nai)	255,47	A	1,1	1,2	1,1	1,0	0,9
5	Sông Thao	7,07	A	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9
6	Sông Đồng Nai (Đoạn từ dưới hợp lưu cù lao Ba Xê với khoảng cách 500 m đến hạ lưu sông Đồng Nai)	> 770	B	1,1	1,2	1,1	1,0	0,9
7	Sông Ray (Đoạn qua tỉnh Đồng Nai)	14,41	B	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9
8	Suối Gia Ui (Thượng nguồn sông Dinh)	5,90	B	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9
9	Suối Cả (Thượng nguồn sông Thị Vải)	11,79	B	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9
10	Sông Buông	> 200	B	1,1	1,2	1,1	1,0	0,9
11	Sông Thị Vải	243	B	1,1	1,2	1,1	1,0	0,9
12	Sông Đồng Hưu	1,49	B	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9
13	Sông Lòng Tàu	43,11	B	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9
14	Suối Nước Trong	4,66	B	0,9	1,2	1,1	1,0	0,9

2. Bảng phân vùng môi trường các hồ:

STT	Tên hồ	Địa điểm (thành phố, thị xã huyện/)	Dung tích V_{tb} ($10^6.m^3$)	Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 5945:2005					
				Cột	Hệ số K_q	Hệ số K_r			
						F_1	F_2	F_3	F_4
1	Hồ Trị An	Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu	2.700	A	1,0	1,2	1,1	1,0	0,9
2	Hồ Đa Tôn	Tân Phú	19,0	B	0,8	1,2	1,1	1,0	0,9
3	Hồ Bà Hào	Vĩnh Cửu	2,8	B	0,6	1,2	1,1	1,0	0,9
4	Hồ Mo Nang	Vĩnh Cửu	1,0	B	0,6	1,2	1,1	1,0	0,9
5	Hồ Núi Le	Xuân Lộc	3,5	A	0,6	1,2	1,1	1,0	0,9
6	Hồ Gia Ui	Xuân Lộc	10,8	A	0,8	1,2	1,1	1,0	0,9
7	Hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	4,0	B	0,6	1,2	1,1	1,0	0,9
8	Hồ Suối Đồi 3	Cẩm Mỹ	12,0	B	0,8	1,2	1,1	1,0	0,9
9	Hồ Sông Mây	Trảng Bom	14,8	A	0,8	1,2	1,1	1,0	0,9
10	Hồ Bà Long	Trảng Bom	1,20	B	0,6	1,2	1,1	1,0	0,9
11	Hồ Suối Dâm	Trảng Bom	1,20	B	0,6	1,2	1,1	1,0	0,9
12	Hồ Cầu Mới - Hồ V - Hồ VI	Cẩm Mỹ & Long Thành	9,0 21,0	A A	0,6 0,8	1,2	1,1	1,0	0,9

* **Chú thích:** F là tổng lưu lượng các nguồn nước thải, đơn vị tính là mét khối (m^3) nước thải trong một (01) ngày đêm (24 giờ):

$$F_1 < 50 m^3/\text{ngày.đêm};$$

$$50 m^3/\text{ngày.đêm} < F_2 \leq 500 m^3/\text{ngày.đêm};$$

$$500 m^3/\text{ngày.đêm} < F_3 \leq 5.000 m^3/\text{ngày.đêm};$$

$$F_4 > 5.000 m^3/\text{ngày.đêm}.$$

3. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_r), hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được xác định theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải công nghiệp thông qua các nội dung sau:

- Thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất;
- Tổng lượng nước sử dụng;

- Số lượng nguồn phát sinh nước thải công nghiệp;
- Các thông số của nguồn xả nước thải.
- Đo lưu lượng các nguồn xả thải.

5. Lưu lượng các sông, suối, nêu tại các bảng trên trên ứng với lưu lượng trung bình; dung tích các hồ ứng với tổng dung tích chứa nước (dung tích hữu ích và dung tích chết).

6. Đối với các sông, suối, hồ không thuộc bảng phân vùng nêu trên nhưng nếu có số liệu về giá trị lưu lượng trung bình hoặc dung tích và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng TCVN 5945:2005 tương ứng theo quy định tại Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ nhỏ thì có thể áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ (ứng với các sông, suối nhỏ) và $K_q = 0,6$ (ứng với các hồ nhỏ).

8. Áp dụng TCVN 5945:2005, cột A kèm theo các hệ số K_f , K_q tương ứng đối với nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ với mục đích sử dụng nước là “nguồn nước sinh hoạt”.

9. Đối với nguồn tiếp nhận là sông, suối với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng nếu nguồn tiếp nhận nước thải của dự án đầu tư thuộc đoạn sông, suối dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt thì áp dụng TCVN 5945:2005, cột A kèm theo hệ số K_q và K_f tương ứng.

10. Đối với nguồn tiếp nhận là các hồ với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt thì áp dụng TCVN 5945:2005, cột A kèm theo hệ số K_q và K_f tương ứng.

11. Đối với nguồn tiếp nhận là các sông, suối, hồ hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội được sử dụng làm “nguồn nước sinh hoạt” hoặc được dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản thì áp dụng TCVN 5945:2005, cột A kèm theo hệ số K_q và K_f tương ứng.

12. Đối với các nguồn nước thải công nghiệp xả thải vào các sông, suối, kênh, rạch, hồ nếu xác định nguồn tiếp nhận trực tiếp là hồ Trị An, sông Đồng Nai đoạn từ thượng nguồn sông Đồng Nai đến dưới hợp lưu cù lao Ba Xê với khoảng cách 500m thì áp dụng TCVN 5945:2005, cột A, kèm theo hệ số K_q và K_f tương ứng.

13. Trong một số trường hợp đặc thù có thể tùy thuộc vào quy mô tính chất dự án đầu tư và điều kiện cụ thể về nguồn tiếp nhận nước thải, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sẽ có những quy định riêng.

14. Việc áp dụng phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải công nghiệp có thể được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương điều chỉnh phù hợp với quá trình phát triển kinh tế-xã hội; kế hoạch, chương trình bảo vệ môi trường và quy hoạch sử dụng, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước mặt trong từng giai đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

15. Đối với thành phần nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực/ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tiêu chuẩn nước thải riêng, được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định bắt buộc áp dụng thì áp dụng theo quyết định áp dụng tiêu chuẩn thải đó trên cơ sở có sự kết hợp với quy định này.

16. Thời hạn áp dụng các thông số quy định mới và các thông số điều chỉnh giá trị giới hạn về nồng độ nhỏ hơn so với TCVN 5945:1995:

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008: Áp dụng các thông số quy định mới so với TCVN 5945:1995 có số thứ tự 3, 4, 25, 27, 30, 35 tại Bảng 1 TCVN 5945:2005; các thông số điều chỉnh giá trị giới hạn về nồng độ nhỏ hơn so với TCVN 5945:1995: COD cột B, Cadimi, Niken cột B, tổng Nitơ, Coliform đối với tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trước khi Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT có hiệu lực thi hành.

- Tất cả cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đi vào hoạt động sau ngày Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT có hiệu lực thi hành phải áp dụng đầy đủ các thông số theo TCVN 5945:2005, hệ số K_f và K_q ./.



PHỤ LỤC II

QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ ĐỂ TIẾP NHẬN CÁC NGUỒN KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

*Bản hành kèm theo Quyết định số 65 /2007/QĐ-UBND
ngày 11 / 12 /2007 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

1. Vùng 1: Áp dụng hệ số vùng (K_V) = 0,6 gồm:

a) Vườn Quốc gia Cát Tiên; Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu; và các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá khác được xếp hạng;

b) Cơ sở chế biến kinh doanh dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 1 dưới hai (02) km.

2. Vùng 2: Áp dụng hệ số $K_V = 0,8$ gồm:

a) Nội thành, nội thị các đô thị sau:

- Thành phố Biên Hòa;

- Thuộc quy hoạch thành phố Nhơn Trạch.

- Thị xã Long Khánh gồm các phường: Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân An, Xuân Hòa, Phú Bình, Xuân Bình;

- Thị trấn Long Thành thuộc huyện Long Thành;

- Thị trấn Trảng Bom thuộc huyện Trảng Bom;

- Thị trấn Dầu Giây thuộc huyện Thống Nhất;

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 2 dưới hai (02) km.

3. Vùng 3: Áp dụng hệ số $K_V = 1,0$ gồm:

a) Nội thành, nội thị các đô thị sau:

- Thị trấn Vĩnh An thuộc huyện Vĩnh Cửu

- Thị trấn Gia Ray thuộc huyện Xuân Lộc;

- Thị trấn Định Quán thuộc huyện Định Quán;

- Thị trấn Tân Phú thuộc huyện Tân Phú;

b) Vùng ngoại thành, ngoại thị của các đô thị tại điểm a của vùng 2 có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị các đô thị này lớn hơn hoặc bằng 02km;

c) Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch.

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a, b và c của vùng 3 dưới hai (02) km.

4. Vùng 4: Vùng nông thôn, áp dụng hệ số $K_v = 1,2$ gồm:

a) Các xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trừ các xã thuộc vùng 5.

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 4 dưới hai (02) km.

5. Vùng 5: Vùng nông thôn miền núi, áp dụng hệ số $K_v = 1,4$ gồm:

- Xã Nam Cát Tiên, Tà Lài, Đăk Lua, Phú Lập thuộc huyện Tân Phú;

- Xã Phú Tân, Thanh Sơn thuộc huyện Định Quán;

- Xã Suối Cao thuộc huyện Xuân Lộc;

- Xã Phú lý, Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu.

6. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_p), hệ số vùng (K_v) và phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn khí thải công nghiệp thông qua các nội dung sau:

- Số lượng nguồn phát sinh khí thải;

- Thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất;

- Loại, khối lượng và chất lượng nhiên liệu tiêu thụ;

- Các thông số của nguồn phát thải;

- Đo lưu lượng các nguồn phát thải.

8. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hoặc ban hành quyết định thành lập.

9. Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 14/12/2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

10. Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

11. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có ranh giới nằm giữa từ 02 vùng trở lên và nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số khu vực K_v tương ứng ưu tiên lần lượt theo các vùng 1, 2, 3, 4 và 5 (hệ số K_v tương ứng: 0,6; 0,8; 1,0; 1,2; 1,4).

12. Việc quy định về phân vùng môi trường không khí tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp có thể được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai điều chỉnh phù hợp với tính chất, quy mô của từng dự án và quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

13. Đối với thành phần khí thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực/ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tiêu chuẩn khí thải riêng, được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định bắt buộc áp dụng thì áp dụng theo quyết định áp dụng tiêu chuẩn thải đó trên cơ sở có sự kết hợp với quy định này./.